

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 3 NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		5
A - Tài sản ngắn hạn	100		63,039,186,542	73,957,834,609
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,337,886,290	4,569,675,058
1. Tiền	111		551,626,101	4,569,675,058
2. Các khoản tương đương tiền	112		786,260,189	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47,600,990,754	59,487,475,548
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,683,043,991	2,564,637,231
2. Trả trước cho người bán	132		27,400,840,964	27,953,171,735
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		16,517,105,799	28,969,666,582
8. Tài sản thiếu cần xử lý				
IV. Hàng tồn kho	140		2,759,308,533	2,759,308,533
1. Hàng tồn kho	141		2,759,308,533	2,759,308,533
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,341,000,965	7,141,375,470
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,919,497,965	243,335,797
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		8,421,503,000	6,898,039,673
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		188,788,401,702	158,219,713,590
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Trả trước cho người bán dài hạn	211			
2. Phải thu dài hạn khác	215			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		12,679,584,509	11,552,045,522
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4,404,944,509	3,277,405,522
- Nguyên giá	222		7,201,217,699	5,860,235,881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,796,273,190)	(2,582,830,359)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-

- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	8,274,640,000	8,274,640,000
- Nguyên giá	228	8,274,640,000	8,274,640,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
III. Bất động sản đầu tư	230		-
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	164,022,382,212	129,247,405,207
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	164,022,382,212	129,247,405,207
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11,950,000,000	17,336,363,636
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9,800,000,000	9,800,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	253	2,150,000,000	7,536,363,636
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	136,434,981	83,899,225
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	136,434,981	83,899,225
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	251,827,588,244	232,177,548,199
C - Nợ phải trả	300	151,624,048,858	130,480,243,991
I. Nợ ngắn hạn	310	61,968,429,965	69,793,950,193
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	34,022,503,860	27,429,560,000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	2,815,099,605	2,377,811,397
3. Người mua trả tiền trước	313	1,006,737,796	376,656,427
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1,484,391,251	1,672,179,168
5. Phải trả người lao động	315	-	70,000,000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16,584,102,986	30,672,353,706
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	341,858,184	341,858,184
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	3,841,453,639	4,776,817,024
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1,872,282,644	2,076,714,287
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	89,655,618,893	60,686,293,798
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Chi phí phải trả dài hạn	332	3,625,728,955	6,030,000,000
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		

Phải trả dài hạn khác	336		28,994,293,798	35,344,293,798
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		57,035,596,140	19,312,000,000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100,203,539,386	101,697,304,208
I. Vốn chủ sở hữu	410		104,579,335,311	104,579,335,311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,095,958,041	3,095,958,041
9. Quỹ hỗ trợ dự phòng tài chính	419		1,483,377,270	1,483,377,270
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4,375,795,925)	(2,882,031,103)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2,882,031,103)	(2,958,228,270)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,493,764,822)	76,197,167
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		251,827,588,244	232,177,548,199

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2016

Người lập biểu

ryhy

Kế toán trưởng

Yal

Giám đốc



Phạm Thị Kim Xuân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2016

Đơn vị tính: đồng.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Quý 3		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	-	15,321,596,351	17,201,372,004	34,123,474,648
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		238,968,340	-	3,680,129,842	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		(238,968,340)	15,321,596,351	13,521,242,162	34,123,474,648
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	(132,600,000)	13,577,064,850	11,604,452,000	28,619,897,350
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		(106,368,340)	1,744,531,501	1,916,790,162	5,503,577,298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,517,326	200,477,959	4,366,032	202,351,949
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	315,956,974	362,528,819	1,463,996,232	1,804,198,825
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		315,956,974	362,528,819	1,463,996,232	
8. Chi phí bán hàng	24		203,025,389	9,944,380	442,791,434	70,130,116
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		628,972,751	1,183,713,922	1,823,745,931	3,513,901,399
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30= {20+(21-22) - (24+25)}	30		(1,252,806,128)	388,822,339	(1,809,377,403)	317,698,907
11. Thu nhập khác	31		127,650,945	20,000,000	1,289,047,581	123,560,000
12. Chi phí khác	32		470,915,000	1,250,000	973,435,000	4,250,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(343,264,055)	18,750,000	315,612,581	119,310,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1,596,070,183)	407,572,339	(1,493,764,822)	437,008,907
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(1,596,070,183)	407,572,339	-1,493,764,822	437,008,907
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(159.61)	40.76	(149.38)	43.70
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2016.

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Giám đốc



Phạm Thị Kim Xuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 3 Năm 2016

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	1		589,496,125	4,035,057,500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	2		(6,333,808,803)	(2,387,476,293)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1,118,561,385)	(790,196,830)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1,299,717,430)	(772,877,054)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			(150,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		10,829,367,363	6,871,271,671
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(3,621,250,341)	(6,567,419,781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(954,474,471)	238,359,213
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài	21			
2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ và các T.sản	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-300,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,517,326	200,477,959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,517,326	400,477,959
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		25,120,000,000	14,452,838,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24,579,560,000)	(15,802,838,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		540,440,000	(1,350,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(412,517,145)	(711,162,828)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,750,403,435	2,038,956,747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	1,337,886,290	1,327,793,919

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Kim Xuân

THUYẾT MINH TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2016

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm Báo cáo tài chính quý 3 năm 2016

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- 1.1 Hình thức sở hữu vốn Là công ty cổ phần
1.2 Lĩnh vực kinh doanh Địa ốc, xây dựng, thương mại và dịch vụ
1.3 Ngành nghề kinh doanh

* Kinh doanh nhà. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng dân dụng và công nghiệp. San lấp mặt bằng. Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình);
* Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ, Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ, điện lạnh; dụng cụ thể thao; hàng công nghệ phẩm
* Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Mua bán sửa chữa xe ô tô. Hoạt động thể thao;
* Kinh doanh: Khu vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Đại lý vé máy bay. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;
* Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ tư vấn bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng - ngành nông - lâm nghiệp - văn phòng
* Dịch vụ dọn vệ sinh văn phòng, nhà ở. Dịch vụ chăm sóc cây cảnh. Cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi. Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 2.1 Niên độ kế toán:
Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác
* Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
* Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 3.1 Chế độ kế toán áp dụng
* Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số
3.2 Cam kết kế toán
Chúng tôi: Ban tổng Giám đốc công ty Cổ phần Đệ Tam cam kết tuân thủ đúng luật kế toán. Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định
3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

* Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo

* Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi NH, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên NH

4.2 Nguyên tắc kê toán các khoản đầu tư tài chính:

* Đầu tư vào các công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ của Công ty, Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ dần vào giá trị đầu tư.

* **Đầu tư tài chính khác:** Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.3 Nguyên tắc kê toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên BCTC theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ KH và các khoản phải thu khác cùng với khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

4.5 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá

* Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

* Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

* Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

Phương pháp khấu hao áp dụng:

* Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ TC

* Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định

* Nhà cửa, vật kiến trúc 5- 30 năm

* Phương tiện vận tải, truyền dẫn 05- 09 năm

* Quyền sử dụng đất: Vô thời hạn

4.6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

* Chi phí trả trước để phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan trực tiếp đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau .

* Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

4.7 Nguyên tắc kê toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả

* Các khoản nợ phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại ngắn hạn

* Các khoản nợ phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại dài hạn

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trên 1 năm thuộc dài hạn

4.9 Lương , bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp

Lương được tính toán và trích lập đưa vào trong kỳ dựa theo quy chế lương của công ty, theo đó BHXH, YT, TN được trích lập với tỷ lệ tương ứng 26%, 4.5%, 2% tương ứng tiền lương của người lao động, 22% được đưa vào chi phí BHXH, YT, TN trong kỳ, 10.5% sẽ trích từ lương của người lao động.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

* Chi phí đi vay gồm lãi tiền vay và các chi phí khác P.sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của cty

* Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất KD trong năm P/S , trừ các khoản CP lãi vay được vốn hóa theo quy định chuẩn mực kế toán

* Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

* Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu

* Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ

* Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

* Cty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua

* Cty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc kiểm soát hàng hóa

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

* Cty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

* Xác định được chi phí liên quan đến bán hàng

Doanh thu từ phát sinh tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời: Có khả năng thu được lợi ích kinh tế, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi xuất thực tế từng kỳ, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

* Thu nhập khác: Bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu

4.14 Nguyên tắc giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ

4.15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

* Phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.16 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm lương cho nhân viên, và các chi phí liên quan khác

Chi phí quản lý DN: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm lương quản lý, BHXH, YT, TN, Công đoàn, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, KHTS dùng cho quản lý, thuế môn bài, tiền thuê đất, khoản lập dự phòng khoản phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài, chi bằng tiền khác

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.18 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

- Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam
- * Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ
 - * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Bằng 22%
 - * Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

A/ TÀI SẢN

1- TÀI SẢN NGẮN HẠN

		Số cuối quý	Số đầu năm
1.1 Tiền			
1.1.1 Tiền mặt		551,626,101	2,970,857,948
1.1.2 Tiền gửi ngân hàng		786,260,189	1,598,817,110
CỘNG		1,337,886,290	4,569,675,058
1.1.2 Tiền gửi ngân hàng		Số cuối quý	Số đầu năm
1 Ngân hàng TMCP Đông Á	001461380045	1,192,724	1,638,337
Ngân hàng TMCP Đông Á	001461380052	1,730	1,730
Ngân hàng TMCP Đông Á	0014611380014	2,288,156	2,248,103
2 Ngân hàng TMCP Quốc dân		134,004,735	1,409,856,058
3 Ngân hàng VPBank		-	500,167
4 Ngân hàng VIB		4,487,753	4,583,301
5 N.hàng bưu điện Liên Việt		163,275,584	4,926,444
6 Ngân hàng ARIBANK		1,000,000	1,000,000
7 Ngân hàng ARIBANK		459,969,358	153,990,283
8 Ngân hàng ACB		1,980,491	7,617,534
9 Ngân hàng phương đông		16,923,509	12,455,153
10 Ngân hàng BIDV		1,136,149	0
Cộng		786,260,189	1,598,817,110
1.2 Các khoản phải thu ngắn hạn		Số cuối quý	Số đầu năm
1 Phải thu khách hàng		3,683,043,991	2,564,637,231
2 Trả trước người bán		27,400,840,964	27,953,171,735
3 Khoản phải thu khác		16,517,105,799	28,969,666,582
Cộng		47,600,990,754	59,487,475,548
1.1: Chủ yếu là khoản phải thu của khách hàng chuyển nhượng căn hộ Mỹ Đức và tiền bán sắt thép cho công ty CP Hà Gia An			
2.1: Chủ yếu là khoản chi ứng thi công hạ tầng và các công trình phụ trợ thuộc dự án khu dân cư DTA và nhà ở xã hội tại Xã Phước An Huyện Nhơn Trạch Đồng Nai.			
		Số cuối quý	Số đầu năm
* Cty CP HGA :		14,215,163,227	20,835,163,227
* Cty CP XLKD VLXD - DTA		6,150,000,000	800,000,000
* Cty TNHH BĐS Công minh		-	4,128,876,667
* Cty TNHH tư vấn & thiết kế Đức Long		300,000,000	1,853,970,000
* Cty TNHH XD & dịch vụ Thành Nhân		5,356,533,600	
* Các nhà cung cấp khác		1,379,144,137	335,161,841
		27,400,840,964	27,953,171,735
3.1: Khoản thu khác bao gồm:		Số cuối quý	Số đầu năm
* Khoản thu liên quan đến góp vốn đầu tư		8,425,024,062	22,478,792,276
* Khoản ứng thù lao HĐQT và ban KS		-	358,426,153
* Khoản thuế GTGT phải thu bổ xung từ KH		-	16,830,588
* Khoản ứng cho các bên liên quan đầu tư dự án		7,803,262,933	5,878,752,933
* Khoản phải thu khác		288,818,804	236,864,632
Cộng		16,517,105,799	28,969,666,582

1.3 Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
* Nguyên liệu, vật liệu	63,134,609	63,134,609
* Thành phẩm tồn kho	191,815,382	191,815,382
* Hàng hóa	2,504,358,542	2,504,358,542
Cộng	2,759,308,533	2,759,308,533
1.4 Tài sản ngắn hạn khác:	Số cuối quý	Số đầu năm
* Thuế GTGT được khấu trừ	2,919,497,965	243,335,797
* Khoản ứng cho các bên liên quan để thực hiện dự án	8,421,503,000	6,898,039,673
Cộng	11,341,000,965	7,141,375,470

2-

TÀI SẢN DÀI HẠN**2.1 Tài sản cố định hữu hình**

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện	Thiết bị, dụng cụ	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	4,623,648,703	1,236,587,178	0	5,860,235,881
2. Tăng trong kỳ	0	1,340,981,818	0	1,340,981,818
Tăng do mua mới		1,340,981,818		1,340,981,818
Tăng do XDCB hoàn thành				0
3. Giảm trong kỳ				0
4. Số dư cuối kỳ	4,623,648,703	2,577,568,996	0	7,201,217,699
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu kỳ	1,584,237,164	998,593,195	0	2,582,830,359
2. Tăng trong kỳ	103,835,997	109,606,834		213,442,831
3. Giảm trong kỳ				0
4. Số dư cuối kỳ	1,688,073,161	1,108,200,029	0	2,796,273,190
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	3,039,411,539	237,993,983	0	3,277,405,522
2. Tại ngày cuối kỳ	2,935,575,542	1,469,368,967	0	4,404,944,509

2.2 Tài sản cố định vô hình

Là giá trị Quyền sử dụng đất căn nhà số 2/8 (số cũ 360/28 bis) đường Núi Thành, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Đệ Tam diện tích 163.4 m².

2.3 Chi phí SX kinh doanh dở dang dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
* Bao gồm: Dự án khu dân cư DTA	117,333,749,891	118,561,068,392
* Dự án nhà ở xã hội DTA	41,406,596,541	5,790,402,765
* Các dự án công trình khác	5,282,035,779	4,895,934,052
Cộng	164,022,382,211	129,247,405,209

2.4 Đầu tư dài hạn**1- Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh**

Công ty Cổ phần XL KD VLXD DTA

Số cuối quý

9,800,000,000

Số đầu năm

9,800,000,000

Công ty CP XL KD vật liệu xây dựng DTA: Là cổ đông sáng lập Công ty CP XL KD vật liệu xây dựng DTA theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0310346304 do Sở Kế Hoạch Đầu tư TP HCM cấp ngày 01/10/2010 với tỷ lệ góp vốn 49%.

2- Đầu tư dài hạn khác

- * Công ty CP Đầu tư Phát triển Tài Nguyên
- * Cty cấp nước ĐNA - Mê Kông Rạch Giá
- * Cty CP bất động sản Tân Phước

Số cuối quý

2,000,000,000

150,000,000

0

Số đầu năm

2,000,000,000

150,000,000

5,386,363,636

CỘNG**2,150,000,000****7,536,363,636**

* Công ty CPĐT PT Tài Nguyên : Là cổ đông sáng lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 5700480921 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần 1 ngày 21 tháng 8 năm 2009.

* C.ty Cổ phần cấp thoát nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá : là khoản vốn góp đầu tư theo Theo Quyết định số 01/2009/QĐ/DETACO ngày 08/12/2009 của Công ty Cổ phần Đệ Tam

* Công ty CP bất động sản Tân Phước: Là cổ đông sáng lập Công ty BĐS Tân Phước theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0309709426 do Sở Kế Hoạch Đầu tư TP HCM cấp ngày 16/12/2010 với tỷ lệ góp vốn 10%. Tháng 5/2016 đã chuyển nhượng hết 10% cổ phần cho cổ đông khác.

2.5 Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
* Công cụ chờ phân bổ	43,355,708	67,003,770
* Chi phí khác còn chờ phân bổ	93,079,273	16,895,455
CỘNG	136,434,981	83,899,225

B NỢ PHẢI TRẢ

1 Nợ ngắn hạn

1.1 Vay ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
1/ HĐ vay NH AGRibank số: 6220-LAV-2015888 ngày 21/9/2015, Hạn mức 15 tỷ, lãi suất 7%, Đã hoàn trả ngày 20/9/2016	0	15,000,000,000
2/ HĐ vay NH AGRikank số : 6220LAV201600886 ngày 20/9/2016 hạn mức 24 tỷ, LS: 7%/năm, lãi trả hàng tháng Mục đích vay : Bổ xung vốn kinh doanh	17,000,000,000	
3/ Vay các cá nhân Mục đích vay : bổ xung vốn lưu động	7,170,000,000	11,229,560,000
4/ Nợ đến hạn trả	9,852,503,860	4,200,000,000
CỘNG	34,022,503,860	30,429,560,000
1.2 Phải trả người bán	Số cuối quý	Số đầu năm
* Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (SC5)	2,039,398,200	2,039,398,200
* Công ty TNHH XD - Nam Phan	157,352,197	157,352,197
* CTY TNHH Long Gia Thành	0	172,000,000
* CTY TNHH TMDV An Duy	540,508,058	
* Khác	77,841,150	9,061,000
CỘNG	2,815,099,605	2,377,811,397
1.3 Người mua trả tiền trước	Số cuối quý	Số đầu năm
* Đặt cọc nhận chuyển nhượng nền đất NT	768,264,609	88,183,240
* Khoản ứng thủ tục làm CNQSH căn hộ MĐ	238,473,187	288,473,187
CỘNG	1,006,737,796	376,656,427
1.4 Chi phí phải trả :	Số cuối quý	Số đầu năm
* Tiền thuế SĐĐ dự án khu dân cư DTA NT	0	14,769,157,819
* Trích trước CSHT phải trả tạm tính	15,060,618,232	15,060,618,232
* Trích trước khoản lãi vay phải trả	1,560,984,754	842,577,657
CỘNG	16,621,602,986	30,672,353,708
1.5 Khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm	133,032,957	139,186,202
Khoản liên quan cổ tức còn phải trả phải nộp	1,249,902,500	1,249,902,500
Khoản chi phí trích của dự án Tân Phước	0	1,127,563,636
Khoản phải trả khách hàng do thanh lý	2,246,691,380	2,246,691,380
Phải trả khác	78,793,845	13,473,306
CỘNG	3,708,420,682	4,776,817,024

2 Nợ dài hạn

1.1 Vay dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
* Ngân hàng AGRIBANK	50,650,000,000	12,900,000,000
* Ngân hàng TMCP OCB	12,038,100,000	3,412,000,000
* Cá nhân khác	4,200,000,000	4,200,000,000
* Nợ đến hạn trả	-9,852,503,860	-4,200,000,000

Cộng	57,035,596,140	16,312,000,000
* Ngân hàng AGRIBANK		
** Hợp đồng vay số 6220-LAV-201500882 , Ngày 18 tháng 9 năm 2015 Hạn mức : 50 tỷ đồng Thời hạn: Từ 60 tháng, L/S 5% Thời gian ân hạn 12 tháng Số nợ đã vay : Mục đích vay : Tài trợ đầu tư khu CC dân cư cho Tài sản thế chấp: Toàn bộ các công trình xây dựng hình thành trong tương lai trên lô đất thuộc lô quy hoạch CC 02 tổng diện tích : 50.143m ² , VP 2/6- 2/8 Núi Thành, P.13, Q.Tân Bình, và căn hộ chung cư tại TPHCM với tổng TS đảm bảo là: 394.950.400.000đ. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là: 49.950.000.000đ	49,950,000,000	12,900,000,000
** HĐ số: 6220-LAV-201600093 ngày 7/7/2016 Số nợ đã vay : Thời hạn: 60 tháng, L/S: 8.5%/năm Mục đích vay : Mua xe ô tô	700,000,000	0
** HĐ số: 0601/2015/HĐTD-DN, Ngày 12 tháng 10 năm 2015 - NH OCB Hạn mức : 50 tỷ đồng Thời hạn: Từ 60 tháng, L/S 8.5% Thời gian ân hạn 24 tháng Mục đích vay : Tài trợ đầu tư xây dựng thi công hạ tầng đất nền khu dân cư DETACO Phước An, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai Tài sản thế chấp: Các giấy tờ có giá trị và căn hộ chung cư tại TP.HCM với tổng TS đảm bảo là: 4.160.000.000đ. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là: 12.038.100.000đ	12,038,100,000	3,412,000,000
** Phạm Thị Kim Xuân Hợp đồng vay số 01/03/HĐVV -2014 Số nợ vay : 3.000.000.000 đồng Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động Lãi suất 15%/năm, hiệu lực từ 12/3/2013	0	3,000,000,000
** Phạm Thị Bình Hợp đồng vay số 08/4/HĐVV -2014 Lãi suất 15%/năm, hiệu lực từ ngày nhận tiền Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động	1,200,000,000	1,200,000,000
** Phạm T.Kim Thanh Hợp đồng vay số 01/07/HĐVV -2016 Số nợ vay : 3.000.000.000 đồng Lãi suất 15%/năm, Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động	3,000,000,000	0

1.2 Phải trả dài hạn khác

Là các cổ đông tham gia góp vốn liên doanh đầu tư khai thác dự án Khu dân cư DTA, dự án nhà ở xã hội Xã Phước An, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Chi tiết gồm:

Số cuối quý

Số đầu năm

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
Trần Quang Mỹ	0	14,000,000,000
Phạm Thị Bình	511,000,000	511,000,000
Trương Hùng	4,850,000,000	6,000,000,000
Nguyễn Ngọc Đức	12,300,000,000	14,500,000,000
Trần Hoàng Hiếu Thảo	5,000,000,000	0
Kiều Thi Thái hà	6,000,000,000	0
Khác	333,293,798	333,293,798
Cộng	28,994,293,798	35,344,293,798

1.3 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100,000,000,000			100,000,000,000
Quỹ đầu tư phát triển		4,579,335,311			4,579,335,311
*Lợi nhuận chưa phân phối		-2,882,031,103	102,305,361	1,596,070,183	-4,375,795,925
Cộng		101,697,304,208	102,305,361	1,596,070,183	100,203,539,386

1.3.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ
Vốn cổ đông nhà nước	0	0	0	0
Vốn cổ đông khác	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%
	100,000,000,000		100,000,000,000	

Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu thường		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
Cổ phiếu thường	10,000,000	10,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3 NĂM 2016 (ĐVT:VNĐ)

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Số quý 3	
	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu		
D.thu chuyển nhượng nền đất dự án DTA	0	10,528,460,251
Doanh thu bán sắt thép	-	4,793,136,100
Khác	-	-
Cộng	0	15,321,596,351
Các khoản giảm trừ - hàng bán trả lại	238,968,340	0
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-238,968,340	15,321,596,351

2 Giá vốn

Chỉ tiêu	Số quý 3	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn nền đất dự án DTA	0	8,813,310,000
Giá vốn hàng hóa	0	4,763,754,850
Cộng	0	13,577,064,850
Điều chỉnh giá vốn do hàng bán trả lại	-132,600,000	
Giá vốn hạch toán trong kỳ	-132,600,000	13,577,064,850

6.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng	1,517,326	200,477,959
------------------------	-----------	-------------

Cộng		1,517,326	200,477,959
6.3 Chi phí tài chính			
Chủ yếu trả lãi tiền vay		315,956,974	362,528,819
6.4 Thu nhập khác			
Là khoản thu nhập bất thường trong kỳ		127,650,945	20,000,000
6.5 Chi phí khác			
Là khoản chi bất thường trong kỳ		470,915,000	1,250,000
6.6 Chi phí bán hàng			
STT	Chỉ tiêu	Số quý 3	
		Năm nay	Năm trước
1	Chi lương nhân viên	186,150,547	
2	Chi phí quảng cáo, chi các đơn vị môi giới	5,251,455	9,944,380
2	Chi phí khác	11,623,387	
	Cộng	203,025,389	9,944,380
6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp			
STT	Chỉ tiêu	Số quý 3	
		Năm nay	Năm trước
1	Chi phí lương nhân viên	316,753,436	865,915,214
2	Chi phí dụng cụ quản lý	16,492,107	29,627,040
3	Chi phí khấu hao tài sản cố định	89,772,357	64,530,449
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	168,619,942	185,276,510
5	Chi phí khác bằng tiền	37,334,909	38,364,709
	Cộng	628,972,751	1,183,713,922
6.8 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
		Năm nay	Năm trước
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-1,596,070,183	407,572,339
	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN		
	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN		
	Chênh lệch điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận trước thuế		
	Tổng lợi nhuận chịu thuế thu nhập (5) = (1) + (4)	-1,596,070,183	407,572,339
	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 22%	0.22	0.22
	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (6) = (5)x22%	0	0
6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
		Số quý 3	
		Số năm nay	Số năm trước
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-1,596,070,183	407,572,339
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ		
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
	Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10,000,000	10,000,000
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(159.61)	40.76
7 Thông tin khác			
7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ			
	Công ty không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh, hay công bố trên báo cáo tài chính		
7.1 Nghiệp vụ các bên liên quan			
	Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:		
Bên liên quan	mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Ông Trương Hùng	TV HĐQT	Ứng lợi nhuận hợp tác	218,250,000

Cho đến ngày lập Bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Ông Trương Hùng	Thành viên HĐQT	Phải thu khác (ứng l.nhuậ	3,162,777,933
		Phải trả vốn góp	4,850,000,000
Bà Phạm Thị Kim Xuân	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	3,513,000,000
Ông Nguyễn Quang Chính	Thành viên HĐQT	Phải trả tiền vay	5,000,000,000
		Tạm ứng	560,435,000
Ông Trần Đức Lợi	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	778,000,000

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 9 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Kim Xuân